

Số: 142/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 22 – 4 - 2026.

Về: “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, TỈNH AN GIANG**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Văn Huệ.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Huỳnh Công Cảnh;
2. Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Lê Hồng Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11- An Giang tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 39/2026/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 01 năm 2026 về: “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109/2026/QĐXX-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 131/2026/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Lê Thị N, sinh ngày 01/01/1984, căn cước công dân: 094184003393; địa chỉ cư trú: Số nhà B, khóm V, phường M, thành phố Cần Thơ (Vắng mặt).

*Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1978, căn cước công dân: 089078014330; địa chỉ cư trú: Ấp L, xã N, tỉnh An Giang, (Vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong Đơn khởi kiện ngày 14/01/2026 với các tài liệu kèm theo và quá trình tố tụng tại Tòa, nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Quan hệ hôn nhân giữa bà với ông T được hình thành là do hai người tự tìm hiểu, được cha mẹ đồng ý đứng ra tổ chức đám cưới vào năm 2018. Hôn nhân có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện C, tỉnh An Giang, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 56 ngày 22/4/2024. Cuộc sống chung hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông T có quan

hệ quen biết với người phụ nữ khác, rồi bỏ bê gia đình, không quan tâm vợ con, bà nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông T không từ bỏ dẫn đến gây cãi và ly thân nhau từ tháng 3/2025 đến nay. Trong thời gian ly thân gia đình có hàn gắn nhưng không thành. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà xin ly hôn với ông T.

*Về quan hệ con chung:* Bà với ông T có 01 con chung tên Lê Duy Q, sinh ngày 25/10/2020, hiện do bà nuôi. Khi ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

*Về quan hệ tài sản chung:* Bà với ông T không có tài sản chung.

*Về quan hệ nợ chung:* Bà với ông T không có nợ chung.

Tòa án đã thông báo hợp lệ cho ông Nguyễn Văn T để tham gia phiên họp công khai tài liệu, chứng cứ và hòa giải, nhưng ông vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa, bà Lê Thị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nhưng bảo lưu ý kiến của mình.

Quan điểm của Kiểm sát viên:

*Về tố tụng:* Tòa án thụ lý giải quyết đúng theo trình tự thủ tục, xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền xét xử. Trong quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán cũng như Hội đồng xét xử (viết tắt HĐXX) đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự trong vụ án cũng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Bà N – ông T chung sống có đăng ký kết hôn, nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống ông T quan hệ quen biết với người phụ nữ khác dẫn đến gây cãi và ly thân nhau, nên bà N xin ly hôn là có căn cứ, đề nghị HĐXX chấp nhận. Về con chung cháu Lê Duy Q từ trước nay do bà N nuôi, đề nghị HĐXX chấp nhận giao cháu Q cho bà N tiếp tục nuôi. Đối với tài sản chung và nợ chung không xem xét. Từ phân tích trên đề nghị HĐXX quyết định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. *Về thủ tục tố tụng:* Ông T được triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham dự phiên tòa, nhưng ông vẫn vắng mặt không lý do; riêng bà N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên HĐXX xét xử vắng mặt ông T, bà N theo Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. *Về thẩm quyền:* Bà N khởi kiện ly hôn với ông T là thuộc thẩm quyền của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; ông T có địa chỉ cư trú tại xã N, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 11 – An Giang thụ lý giải quyết theo thẩm quyền.

[3]. *Về quan hệ hôn nhân:* Bà N – ông T kết hôn và chung sống với nhau vào năm 2018, hôn nhân có đăng ký kết hôn, theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 56 ngày 22/4/2024, nên xem là hôn nhân hợp pháp.

Tại phiên tòa, bà N có đơn bảo lưu ý kiến, thể hiện do ông T có quan hệ quen biết với người phụ nữ khác, rời bỏ bê gia đình, không quan tâm vợ con, bà nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông T không từ bỏ dẫn đến gây cãi và ly thân nhau, gia đình hàn gắn nhưng không thành...

Qua trình bày của bà N, mặc dù ông T đã được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng về yêu cầu xin ly hôn của bà N, nhưng ông không có ý kiến phản đối, chứng tỏ trình bày của bà N là có căn cứ, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, HĐXX chấp nhận yêu cầu của bà N.

[4]. *Về quan hệ con chung*: Xét thấy cháu Lê Duy Q, từ trước nay do bà N nuôi, tình cảm giữa bà N và cháu Q đã thật sự gắn bó. Để không xáo trộn về tâm sinh lý của cháu cũng như tạo điều kiện cho cháu Q phát triển tốt về sau, HĐXX chấp nhận giao cháu Q cho bà N tiếp tục nuôi là phù hợp.

Thông quan bản án HĐXX cũng giải thích cho bà N biết: Trong thời gian nuôi con, bà N cùng người thân trong gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con và theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Theo quy định của pháp luật, khi ly hôn bên không nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nhưng bà N không yêu cầu, nên HĐXX không xem xét.

[5]. *Về quan hệ tài sản chung, nợ chung*: Bà N khai, bà với ông T không có tài sản chung và không có nợ chung. Tuy nhiên do ông T vắng mặt, nên HĐXX không xem xét và không đề cập ở phần quyết định. Nếu sau này ông T có chứng cứ khác chứng minh có tài sản chung, có nợ chung và ông T có yêu cầu thì Tòa án sẽ xem xét thụ lý giải quyết theo quy định của pháp luật.

[6]. *Về án phí*: Bà Lê Thị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; các bên không phải chịu án phí nào khác.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử*: Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị N.

*Về quan hệ hôn nhân*: Bà Lê Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

*Về quan hệ con chung*: Bà Lê Thị N được tiếp tục nuôi con chung Lê Duy Q, sinh ngày 25/10/2020. Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà N cùng người thân trong gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

*Về án phí:* Bà Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được chuyển từ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số **266 ngày 14/01/2026** của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang (*bà N nộp đủ*).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (**22/4/2026**), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

*(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự).*

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*Nơi nhận:*

- TAT;
- VKS khu vực 11;
- P.THADS khu vực 11 để thi hành.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- 

**Lê Văn Huệ**